

Số: 8706/QĐ-ĐHCNGTVT

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học  
ngành Thương mại điện tử**

### **HIỆU TRƯỞNG**

#### **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 2148/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải đào tạo ngành Thương mại điện tử trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 31/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐT ngày 10/11/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch phát triển chương trình đào tạo giai đoạn 2023 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 13/6/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ GTVT;

Căn cứ Biên bản số 8639/BB-ĐHCNGTVT ngày 19/12/2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo về việc nhất trí thông qua Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Thương mại điện tử;

Xét đề nghị của Trường khoa Đào tạo tại chức, Trường phòng Đào tạo.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Thương mại điện tử (chuyên ngành Thương mại điện tử), mã số 7340122.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, Trường các khoa, Trường các bộ môn, các giảng viên và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ GD-ĐT (để b/c)
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, ĐTTC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Mạnh Hùng**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 8706/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải)

Tên chương trình: **Thương mại điện tử**

**(Chuyên ngành: Thương mại điện tử)**

**(Electronic Commerce)**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Thương mại điện tử

Mã ngành: 7340122

Loại hình đào tạo: Đào tạo từ xa

Tên văn bằng: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

Đơn vị đào tạo: Khoa Kinh tế vận tải, Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

### I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Đại học hệ đào tạo từ xa ngành Thương mại điện tử nhằm trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở, chuyên môn toàn diện; năng lực thực hành nghề nghiệp cơ bản; năng lực tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng nhanh với những biến đổi trong lĩnh vực kinh doanh thương mại điện tử; có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

Đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 17/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

##### b) Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Thương mại điện tử đảm nhiệm được các vị trí:

- Chuyên viên hoặc nhà quản lý tại các doanh nghiệp cung cấp giải pháp về thương mại điện tử;

- Chuyên viên hoặc nhà quản lý tại các doanh nghiệp đang hoặc có dự định triển khai hoạt động và ứng dụng thương mại điện tử;



- Chuyên viên tại các cơ quan nhà nước chuyên quản lý hoặc ứng dụng thương mại điện tử;
- Giảng dạy trong lĩnh vực thương mại điện tử tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp;
- Trợ lý cho các nhà quản lý trong hoạt động quản trị kinh doanh và kinh doanh thương mại điện tử của doanh nghiệp;
- Quản lý hoặc trực tiếp thực hiện các hoạt động phát triển phần mềm, thiết kế website, gia công phần mềm v.v. tại các công ty phần mềm.

**c) Cơ hội tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo tương đương hoặc bậc cao hơn:**

Chương trình được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có thể chuyển sang học các chương trình đào tạo mang tính quốc tế trong và ngoài nước. Sau khi tốt nghiệp đại học, cử nhân Thương mại điện tử có đủ kiến thức đáp ứng nhu cầu học tập ở bậc sau đại học trong ngành Kinh tế có liên quan.

**d) Trình độ ngoại ngữ và tin học:**

Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghệ GTVT.

## **II. CHUẨN ĐẦU RA**

<b>Mã số CĐR</b>	<b>Mã hóa CĐR</b>	<b>Nội dung chuẩn đầu ra</b>	<b>Mức độ</b>
	<b>1.</b>	<b>Chuẩn về kiến thức</b>	
	<b>1.1.</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	
KT1	1.1.1	Khái quát hóa được các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và pháp luật Việt Nam	2/6
KT2	1.1.2	Hiểu các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	2/6
KT3	1.1.3	Có kiến thức an ninh quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; kiến thức về giáo dục thể chất để tự rèn luyện sức khỏe	3/6
	<b>1.2.</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	
KT4	1.2.1	Hiểu những kiến thức về kinh tế, thị trường, pháp luật và khách hàng trực tuyến.	3/6
KT5	1.2.2	Vận dụng những kiến thức về phương pháp xây dựng kế hoạch và các giải pháp kinh doanh điện tử cho các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.	3/6

Mã số CĐR	Mã hóa CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
KT6	1.2.3	Vận dụng những kiến thức về phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và quản trị các mô hình thương mại điện tử cho các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.	3/6
	2.	<b>Chuẩn về kỹ năng</b>	
	2.1.	<b>Kỹ năng thực hành nghề nghiệp</b>	
KN1	2.1.1	Tổng hợp, phân tích dữ liệu và đánh giá thị trường và ra các quyết định kinh doanh thương mại điện tử.	3/5
KN2	2.1.2	Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử.	3/5
KN3	2.1.3	Triển khai và quản trị được hoạt động thương mại điện tử trong các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.	3/5
	2.2.	<b>Kỹ năng mềm</b>	
KN4	2.2.1	Giao tiếp có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh trực tuyến; Có khả năng tư vấn, trình bày, thuyết phục đối tác và khách hàng.	3/5
KN5	2.2.2	Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT).	3/5
KN6	2.2.2	Thành thạo các bộ công cụ lập trình, cấu hình phần cứng, phần mềm trong kinh doanh hoạt động thương mại điện tử trong các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.	3/5
	3.	<b>Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp</b>	
	3.1.	<b>Năng lực tự chủ</b>	
NL1	3.1.1	Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.; Có tinh thần làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng chịu áp lực cao trong hoạt động	3/5
	3.2.	<b>Trách nhiệm nghề nghiệp</b>	
TN1	3.2.1	Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần hợp tác. Có tinh thần làm việc trách nhiệm, trung thực, nghiêm túc, tính kỷ luật cao, tác phong lịch sự, nhã nhặn, đúng mực	3/5



*\*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)*

### III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ

Khối lượng kiến thức toàn khóa học là 143 tín chỉ (TC), hai học phần bắt buộc là Giáo dục thể chất (4 TC) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (9 TC) sẽ được cấp chứng chỉ riêng.

### IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ đào tạo từ xa hàng năm của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

### V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Theo Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về đào tạo đại học hệ đào tạo từ xa theo hệ thống tín chỉ.

### VI. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo các quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghệ GTVT.

Kết quả học tập được đánh giá theo 2 loại thang điểm:

**Thang điểm 10:** Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm...) sử dụng thang điểm 10.

**Thang điểm 4:** Là thang điểm chính thức, trong đó điểm chữ (A, B+, B, C+, C, D+, CD, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10 dựa theo bảng 1, điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy (bảng 1).

**Bảng 1: Thang điểm đánh giá kết quả học tập.**

Loại	Thang điểm 10 (điểm thành phần)	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
Đạt (*)	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5
	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
	Từ 6,0 đến 6,9	C+	2,5
	Từ 5,5 đến 5,9	C	2,0
	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0
Không đạt	Dưới 4,0	F	0

Đối với học phần thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp: Điểm thành phần từ 5,0 trở lên và điểm tổng kết học phần từ C trở lên mới được coi là đạt.

Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ 02 môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh cấp chứng chỉ riêng).

## VII. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy - học tập bao gồm:

**Bảng 1. Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập**

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Mục đích
Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các môn học một cách khoa học, logic
Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng môn học
Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Nghiên cứu bài học và tài liệu	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân
Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế
Học theo dự án	Được áp dụng trong một số học phần chuyên sâu, đề án, chuyên đề tốt nghiệp. Giúp sinh viên vận dụng các nội dung chương trình học vào vấn đề thực tế, phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.

## VIII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

### 8.1. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Khối lượng kiến thức toàn khóa học là 143 tín chỉ (TC); hai môn học bắt buộc là Giáo dục thể chất (4 tín chỉ), Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8 tín chỉ) sẽ được cấp chứng chỉ riêng. Cấu trúc của Chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 2.



**Bảng 2. Cấu trúc của chương trình đào tạo**

STT		KHỐI KIẾN THỨC	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
1.		<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>24</b>	<b>6</b>	<b>30</b>
2.		<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>99</b>	<b>14</b>	<b>113</b>
2.1.		Kiến thức cơ sở ngành	43	6	52
2.2.		Kiến thức ngành	34	8	42
2.3.		Thực hành, thực tập nghề nghiệp	8		8
2.4.		Thực tập tốt nghiệp	6		6
2.5.		Khóa luận tốt nghiệp	8		8
		<b>Cộng</b>	<b>123</b>	<b>20</b>	<b>143</b>
		Giáo dục thể chất	2	2	4
		Giáo dục quốc phòng – an ninh	9		9

**8.2. Nội dung của Chương trình đào tạo**

Nội dung của Chương trình đào tạo được thể hiện trong Bảng 3

**Bảng 3. Nội dung của Chương trình đào tạo**

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ thời gian				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Tổng số	Lý thuyết, thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/ Kiểm tra (GV online)	Tự học	
<b>I.</b>		<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>30</b>					
		<b>Học phần bắt buộc</b>		<b>24</b>					
<b>I.1</b>		<b>Lý luận chính trị</b>							
1	1	Triết học Mác – Lênin	DT1LL06	3	60	42	18	90	
2	2	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	DT1LL07	2	39	27	12	61	DT1LL06
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	2	39	27	12	61	DT1LL07
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	2	39	27	12	61	DT1LL08
5	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1LL09	2	39	27	12	61	DT1LL08

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ thời gian				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Tổng số	Lý thuyết, thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/ Kiểm tra (GV online)	Tự học	
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05	2	30	21	9	70	
I.2		<b>KH tự nhiên, công nghệ, ngoại ngữ</b>							
7	1	Toán cao cấp	DT1CB44	3	45	32	13	105	
8	2	Lý thuyết xác suất - thống kê	DT1CB46	2	30	21	9	60	DT1CB44
9	3	Tiếng Anh	DT1CB35	3	60	42	18	90	
10	4	Kỹ năng mềm	DT1KV77	3	60	42	18	90	
	<b>* Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn ít nhất 3 học phần)			<b>6</b>					
11	1	Tâm lý học đại cương	DT1CB85	2	30	21	9	70	
12	2	Văn hoá kinh doanh	DT2CB94	2	30	21	9	70	
13	3	Pháp luật kinh tế	DT2KV93	2	30	21	9	70	
	4	Hàng hóa	DT2KV33	2	30	21	9	70	
	5	Đại cương về bảo hiểm	DT1CB86	2	30	21	9	70	
	6	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DT1CB99	2	30	21	9	70	
	7	Soạn thảo văn bản	DT1CB82	2	30	21	9	70	
I.3		<b>Giáo dục thể chất</b>							
14	1	Giáo dục thể chất bắt buộc							
		<i>Điền kinh</i>	<i>DT1TD21</i>	2	60	42	18	40	
15	2	Giáo dục thể chất tự chọn		2	60	42	18	40	
		<i>Bóng chuyền</i>	<i>DT1TD31</i>	2	60	42	18	40	
		<i>Cầu lông</i>	<i>DT1TD32</i>	2	60	42	18	40	



STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ thời gian				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Tổng số	Lý thuyết, thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/ Kiểm tra (GV online)	Tự học	
		<i>Aerobic</i>	<i>DT1TD33</i>	2	60	42	18	40	
<b>I.4</b>	<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>								
16	1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1QP05	3	45	32	13	105	
17	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DT1QP06	2	30	21	9	70	
18	3	Quân sự chung	DT1QP07	2	30	21	9	70	
19	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DT1QP08	2	60	42	18	70	
<b>II.</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>								
<b>2.1.</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>49</b>					
	<b>* Học phần bắt buộc</b>			<b>43</b>					
20	1	Kinh tế vi mô	DT2KV61	3	45	32	13	105	
21	2	Kinh tế vĩ mô	DT2KV62	3	45	32	13	105	DT2KV61
22	3	Nguyên lý thống kê	DT2KV70	3	45	32	13	105	
23	4	Kinh tế lượng	DT2KV63	3	45	32	13	105	DT2KV70
24	5	Tài chính - Tiền tệ	DT2KV67	3	45	32	13	105	DT1LL05
25	6	Nguyên lý kế toán	DT2KV68	3	45	32	13	105	
26	7	Quản trị học	DT2KV73	3	45	32	13	105	
27	8	Đại cương thương mại điện tử	DT2EC21	3	45	32	13	105	DT2KV61
28	9	Nhập môn mạng máy tính	DT2EC22	3	60	42	18	90	
29	10	Ngôn ngữ lập trình	DT2EC23	3	60	42	18	90	
30	11	Lập trình web	DT2EC24	3	60	42	18	90	DT2EC23

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ thời gian				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Tổng số	Lý thuyết, thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/ Kiểm tra (GV online)	Tự học	
31	12	Hệ cơ sở dữ liệu	DT2EC25	3	60	42	18	90	
32	13	Marketing thương mại điện tử	DT2QM25	2	30	21	9	70	DT2EC21
33	14	Quản trị sản xuất	DT3QM61	3	60	42	18	90	DT2KV73
34	15	Đấu thầu trong kinh doanh	DT2QT21	2	30	21	9	70	DT2EC21
	<b>* Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn tối thiểu 3 học phần)			<b>6</b>					
35	1	Hành vi người tiêu dùng	DT2QM26	2	30	21	9	70	DT1CB85
36	2	Thống kê kinh doanh	DT3KV31	2	30	21	9	70	DT2KV70
37	3	An toàn và bảo mật thông tin	DT2EC26	2	30	21	9	70	DT2KV68
	4	Kinh tế quốc tế	DT2KV82	2	30	21	9	70	DT2KV68
	5	Công nghệ phần mềm	DT2EC27	2	30	21	9	70	
	6	Kinh tế phát triển	DT2KV83	2	30	21	9	70	
<b>2.2.</b>	<b>Kiến thức ngành</b>			<b>42</b>					
	<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>34</b>					
38	1	Tiếng Anh chuyên ngành	DT3EC18	3	60	42	18	90	
39	2	Quản trị tác nghiệp thương mại	DT3EC21	3	60	42	18	90	DT2KV73
40	3	Quản trị tài chính doanh nghiệp	DT3QM64	3	60	42	18	90	DT2KV67
41	4	Đồ án Quản trị tài chính doanh nghiệp	DT3QT23	1	15	11	4	35	DT2KV67
42	5	Thanh toán trong thương mại	DT3EC22	3	45	32	13	105	DT2KV67
43	6	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DT3QT12	2	30	21	9	70	DT2KV73



STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ thời gian				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Tổng số	Lý thuyết, thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/ Kiểm tra (GV online)	Tự học	
44	7	Quản trị doanh nghiệp thương mại	DT3EC24	3	60	42	18	90	DT3EC21
45	8	Đồ án Quản trị doanh nghiệp thương mại	DT3EC25	1	15	11	4	35	DT3EC21
46	9	Quản trị quan hệ khách hàng	DT3QM21	3	45	32	13	105	DT2EC21
47	10	Phân tích thiết kế hệ thống thương mại điện tử	DT3EC26	3	60	42	18	90	DT2EC23
48	11	Đồ án Thiết kế hệ thống thương mại điện tử	DT3EC27	2	30	21	9	70	DT2EC23
49	12	Phân tích hoạt động kinh doanh thương mại	DT3EC29	3	60	42	18	90	DT3QM64
50	13	Đồ án Phân tích hoạt động kinh doanh thương mại	DT3TD21	1	15	11	4	35	DT3QM64
51	14	Quản trị marketing	DT3QT66	3	60	42	18	90	DT2QM25
	<b>* Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn tối thiểu 4 học phần)			8					
52	1	Pháp luật trong thương mại điện tử	DT2EC93	2	30	21	9	70	DT3EC21
53	2	Quản trị rủi ro trong thương mại điện tử	DT3EC31	2	30	21	9	70	DT2KV73
54	3	Lập kế hoạch kinh doanh	DT3QT27	2	30	21	9	70	DT3QM64
55	4	Hệ thống thông tin quản lý	DT3QT94	2	30	21	9	70	DT3EC21
	5	Quản trị hậu cần kinh doanh	DT3QM29	2	30	21	9	70	DT2EC22
	6	Quản trị chất lượng	DT3QT67	2	30	21	9	70	DT2KV73
	7	Quản trị chi phí	DT3QM28	2	30	21	9	70	DT3QM64
	8	Quản trị hành chính văn phòng	DT3QT53	2	30	21	9	70	DT2QM25

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ thời gian				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					Tổng số	Lý thuyết, thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/ Kiểm tra (GV online)	Tự học	
	9	Quản trị chuỗi cung ứng	DT3EC34	2	30	21	9	70	DT3EC21
	10	Quản trị thương hiệu	DT3QT71	2	30	21	9	70	DT2QM25
2.3.		Thực hành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp							
56	1	Thực tập nghiệp vụ 1	DT4EC23	4	120	84	36	80	DT3EC24
57	2	Thực tập nghiệp vụ 2	DT4EC24	4	120	84	36	80	DT3EC24
58	3	Thực tập tốt nghiệp	DT4EC71	6	180	126	54	120	DT3EC29
58	4	Khóa luận tốt nghiệp	DT4EC80	8	120	84	36	280	DT4EC70
		<b>CỘNG</b>		<b>143</b>					

### 8.3. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ

Kế hoạch giảng dạy toàn khóa (dự kiến) bố trí thành 8 học kỳ mô tả trong Bảng 4. Các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh được bố trí theo kế hoạch riêng tùy thuộc vào điều kiện của cơ sở đào tạo.

**Bảng 4. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (dự kiến)**

STT	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TC	HỌC KỲ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I.</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>27</b>								
	<i>Học phần bắt buộc</i>										
<b>I.1.</b>	<b>Lý luận chính trị</b>										
1.	1.	Triết học Mác – Lênin	3	3							
2.	2.	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2							
3.	3.	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2		2						
4.	4.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			2					
5.	5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				



STT	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TC	HỌC KỲ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
6.	6.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2				
<b>I.2.</b>	<b>KH tự nhiên, công nghệ, ngoại ngữ</b>										
7.	1.	Toán cao cấp	3	3							
8.	2.	Lý thuyết xác suất - thống kê	2		2						
9.	3.	Tiếng Anh	3		3						
10.	4.	Kỹ năng mềm	3						3		
	<b>Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn tối thiểu 3 học phần)		6			6					
11.	1.	Tự chọn 1	2			2					
12.	2.	Tự chọn 2	2			2					
13.	3.	Tự chọn 3	2			2					
<b>I.3</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>		4								
14.	1.	Giáo dục thể chất bắt buộc	2	2							
15.	2.	Giáo dục thể chất tự chọn	2	2							
<b>I.4.</b>	<b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>		8								
16.	1.	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3							
17.	2.	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2							
18.	3.	Quân sự chung	2	2							
19.	4.	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2							
<b>II.</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		116								
<b>II.1.</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		52	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>* Học phần bắt buộc</b>										
20.	1.	Kinh tế vi mô	3	3							
21.	2.	Kinh tế vĩ mô	3		3						
22.	3.	Nguyên lý thống kê	3	3							
23.	4.	Kinh tế lượng	3			3					
24.	5.	Tài chính - Tiền tệ	3			3					
25.	6.	Nguyên lý kế toán	3	3							
26.	7.	Quản trị học	3		3						
27.	8.	Đại cương thương mại điện tử	3		3						

STT	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TC	HỌC KỲ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
28.	9.	Nhập môn mạng máy tính	3		3						
29.	10.	Ngôn ngữ lập trình	3			3					
30.	11.	Lập trình web	3				3				
31.	12.	Hệ cơ sở dữ liệu	3				3				
32.	13.	Marketing thương mại điện tử	2				2				
33.	14.	Quản trị sản xuất	3				3				
34.	15.	Đấu thầu trong kinh doanh	2					2			
	<b>Học phần tự chọn</b> (Sinh viên chọn tối thiểu 3 học phần)										
35.	1.	Tự chọn 4	2				2				
36.	2.	Tự chọn 5	2					2			
37.	3.	Tự chọn 6	2					2			
<b>II.2.</b>		<b>Kiến thức ngành</b>	<b>42</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
38.	1.	Tiếng Anh chuyên ngành	3							3	
39.	2.	Quản trị tác nghiệp thương mại	3					3			
40.	3.	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3					3			
41.	4.	Đồ án Quản trị tài chính doanh nghiệp	1					1			
42.	5.	Thanh toán trong thương mại	3						3		
43.	6.	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	2						2		
44.	7.	Quản trị doanh nghiệp thương mại	3							3	
45.	8.	Đồ án Quản trị doanh nghiệp thương mại	1							1	
46.	9.	Quản trị quan hệ khách hàng	3						3		
47.	10.	Phân tích thiết kế hệ thống thương mại điện tử	3						3		
48.	11.	Đồ án Thiết kế hệ thống thương mại điện tử	2						2		
49.	12.	Phân tích hoạt động kinh doanh thương mại	3							3	
50.	13.	Đồ án Phân tích hoạt động kinh doanh thương mại	1							1	
51.	14.	Quản trị marketing	3				3				
	<b>* Học phần tự chọn</b>							<b>4</b>	<b>4</b>		



STT	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TC	HỌC KỲ							
				1	2	3	4	5	6	7	8
	<i>(Sinh viên chọn tối thiểu 4 học phần)</i>										
52.	1.	Tự chọn 7	2					2			
53.	2.	Tự chọn 8	2						2		
54.	3.	Tự chọn 9	2						2		
55.	4.	Tự chọn 10						2			
8.2.3.		<i>Thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp</i>	22								
52.		Thực tập nghiệp vụ 1	4							4	
53.		Thực tập nghiệp vụ 2	4							4	
54.		Thực tập tốt nghiệp	6								4
55.		Khóa luận tốt nghiệp	8								8
		<b>CỘNG</b>	<b>143</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>17</b>	<b>12</b>

# X. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

**Bảng 5. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần**

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức							Kỹ năng					
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	Tự chủ/ Trách nhiệm
I	Kiến thức giáo dục đại cương														TN1
1.1	Lý luận chính trị														
	Học phần bắt buộc														
1	1 Triết học Mác – Lênin	DT1LL06	2											3	3
2	2 Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05	2											3	3
3	3 Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	DT1LL07	2											3	3
4	4 Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	2											3	3
5	5 Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	2											3	3
6	6 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1LL09	2											3	3
1.2	KH tự nhiên, tin học, công nghệ, ngoại ngữ														
7	1 Toán cao cấp	DT1CB44	2												
8	2 Lý thuyết xác suất - thống kê	DT1CB46	2												
9	3 Tiếng Anh	DT1CB35	2									2	2	3	
10	4 Kỹ năng mềm	DT1KV77		2									2	3	3
	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn ít nhất 3 học phần)														



TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																
			Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ/ Trách nhiệm				
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6			TC1	TN1	
11	1. Tâm lý học đại cương	DT1CB85	2	2										2					
12	2. Văn hoá kinh doanh	DT2CB94		2		2								2				3	2
13	3. Hàng hóa	DT2KV33		2											2				
	4. Pháp luật kinh tế	DT2KV93		2											2				
	5. Đại cương về bảo hiểm	DT1CB86	2	2											2				
	6. Phương pháp nghiên cứu khoa học	DT1CB99		2											2				
1.3	7. Soạn thảo văn bản	DT1CB82	2																
	Giáo dục thể chất																		
14	1. Giáo dục thể chất bắt buộc																		
	Điền kinh	DT1TD21			3														
15	2. Giáo dục thể chất tự chọn																		
	Bóng chuyền	DT1TD31			3														
	Cầu lông	DT1TD32			3														
	Aerobic	DT1TD33			3														
1.4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh																		
16	1 Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1QP05			3														
17	2 Công tác quốc phòng và an ninh	DT1QP06			3														

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra															
			Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ/ Trách nhiệm			
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6				
18	3	Quản sự chung			3												TC1	TN1
19	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật			3													
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành																	
	Học phần bắt buộc																	
20	1	Kinh tế vi mô	2		2	2						2	2		2		3	2
21	2	Kinh tế vĩ mô	2		2	2						2	2		2		3	2
22	3	Nguyên lý thống kê	2		2	2						2	2		2		3	2
23	4	Kinh tế lượng	2			2						2	2		2		3	2
24	5	Tài chính – Tiền tệ	2		2	2						2	2		2		3	2
25	6	Nguyên lý kế toán				2						2	2		2		3	2
26	7	Quản trị học	2			2						2	2		2		3	2
27	8	Đại cương Thương mại điện tử	2		2	2						2	2		2		3	2
28	9	Nhập môn mạng máy tính	2			2						2	2		2	2	3	2
29	10	Ngôn ngữ lập trình	2		2	2						2	2		2		3	2
30	11	Lập trình web	2		2	2						2	2		2		3	2
31	12	Hệ cơ sở dữ liệu	2		2	2						2	2		2		3	2
32	13	Marketing thương mại điện tử			2	2	3					2	2		2		3	2



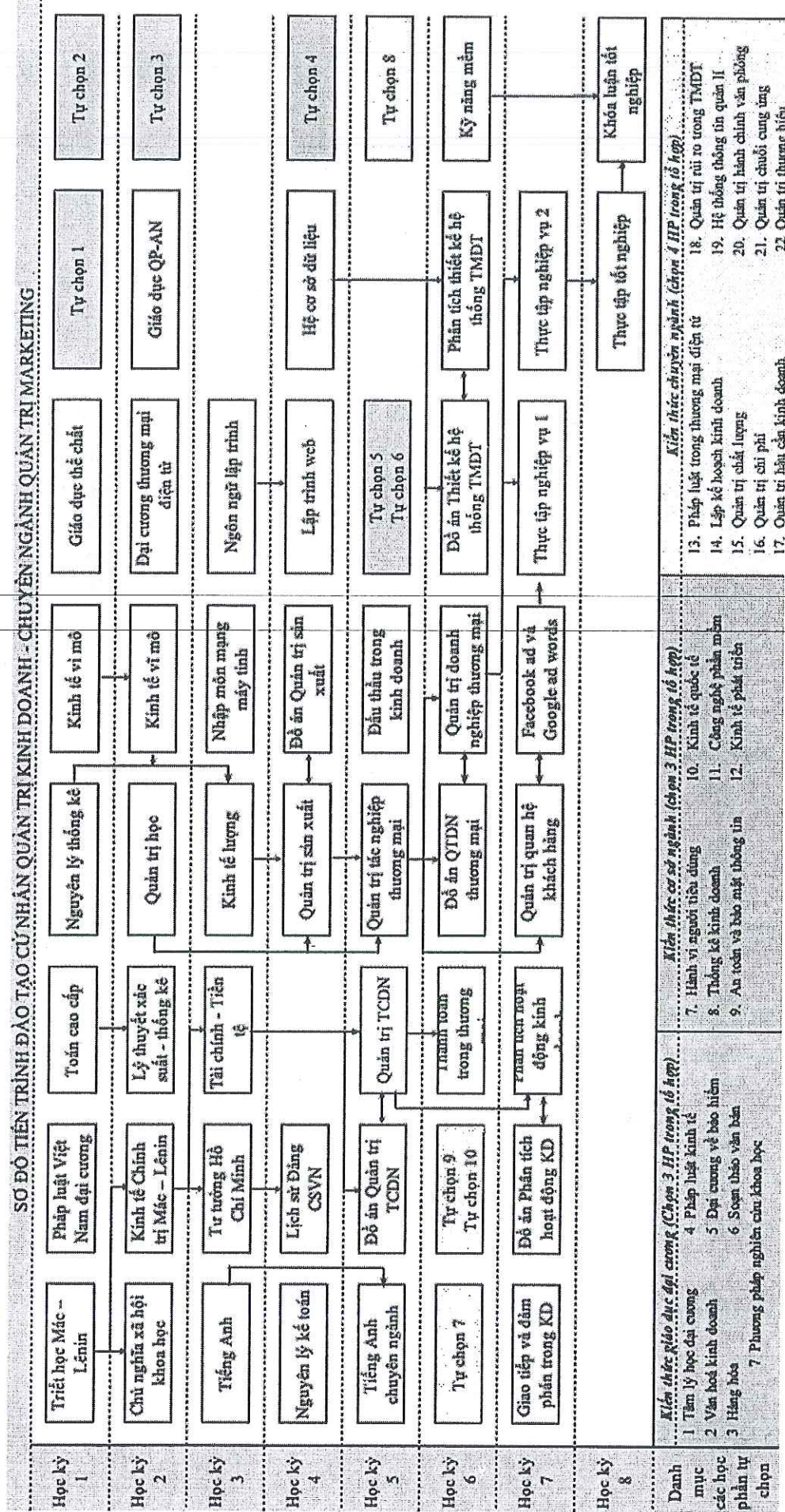
TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra														Tự chủ/ Trách nhiệm	
				Kiến thức						Kỹ năng									
				KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2		
33	14	Quản trị sản xuất	DT3QM61				2	3			2		2				3	2	2
34	15	Đấu thầu trong kinh doanh	DT2QT21	2			2				2		2				3	2	2
	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn ít nhất 3 học phần)																		
35	1	Hành vi người tiêu dùng	DT2QM26	2			2					2		2			3	2	2
36	2	Thống kê kinh doanh	DT3KV31				2					2		2			3	2	2
37	3	An toàn và bảo mật thông tin	DT2EC26	2			2					2		2		2	3	2	2
	4	Kinh tế quốc tế	DT2KV82	2			2					2		2			3	2	2
	5	Công nghệ phần mềm	DT2EC27	2			2					2		2		2	3	2	2
	6	Kinh tế phát triển	DT2KV83	2			2					2		2		2	3	2	2
2.2	Kiến thức ngành																		
	Học phần bắt buộc																		
38	1	Tiếng Anh chuyên ngành	DT3QM18	3			2	3						3	2		3	3	3
39	2	Quản trị tác nghiệp thương mại	DT3EC21					2		2	3	3	2				3	3	3
40	3	Quản trị tài chính doanh nghiệp	DT3QM64	2				2		2	3	3	2				3	3	3
41	4	Đồ án Quản trị tài chính doanh nghiệp	DT3QT23						3			3					3	3	3
42	5	Thanh toán trong thương mại	DT3EC22						2		2	3	3	2			3	3	3
43	6	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DT3QT12												3		3	3	3

TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra										Tự chủ/ Trách nhiệm				
				Kiến thức						Kỹ năng								
				KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TN1	
44	7	Quản trị doanh nghiệp thương mại	DT3EC24	2				2				3	3	3	2		3	3
45	8	Đồ án Quản trị doanh nghiệp thương mại	DT3EC25					3	3				3	3			3	3
46	9	Quản trị quan hệ khách hàng	DT3QM21	2				2				3	3	3	2		3	3
47	10	Phân tích thiết kế hệ thống thương mại điện tử	DT3EC26					2				3	3	3	2	2	3	3
48	11	Đồ án Thiết kế hệ thống thương mại điện tử	DT3EC27					3	3				3	3		2	3	3
49	12	Phân tích hoạt động kinh doanh thương mại	DT3EC29	2				2				3	3	3	3		3	3
50	13	Đồ án phân tích hoạt động kinh doanh thương mại	DT3TD21					3	3				3	3			3	3
	Học phần tự chọn (Sinh viên chọn ít nhất 4 học phần)																	
51	1	Pháp luật trong thương mại điện tử	DT2EC93	2				2				2	3	3	2		3	3
52	2	Quản trị rủi ro trong thương mại điện tử	DT3QM29	2				2				2	3	3	2		3	3
53	3	Lập kế hoạch kinh doanh	DT3QT67	2				2				2	3	3	2		3	3
54	4	Hệ thống thông tin quản lý	DT3QM28	2				2				2	3	3	2		3	3
	5	Quản trị hậu cần kinh doanh	DT3QT27	2				2				2	3	3	2		3	3
	6	Quản trị chất lượng	DT3EC31	2				2				2	3	3	2		3	3
	7	Quản trị chi phí	DT3QT94	2				2				2	3	3	2		3	3



TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra														Tự chủ/ Trách nhiệm	
			Kiến thức						Kỹ năng									
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TN1		
	8	Quản trị hành chính văn phòng	2					2			2	3	3	2		3	3	
	9	Quản trị chuỗi cung ứng	2					2			2	3	3	2		3	3	
	10	Quản trị thương hiệu	2					2			2	3	3	2		3	3	
2.3	Thực hành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp																	
55	1	Thực tập nghiệp vụ 1	2	2		2	3					3	3	3		3	3	
56	2	Thực tập nghiệp vụ 2	2	2		2	3	3	2	2	3	3	3	3		3	3	
57	3	Thực tập tốt nghiệp	2	2		2	3	3	3	3	3	3	3	3		3	3	
58	4	Khóa luận tốt nghiệp	2	2		2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	

\* Sơ đồ tiến trình đào tạo chương trình Thương mại điện tử





## X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình đào tạo gồm các học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy và các học phần tự chọn (quy định chi tiết tại mục VIII). Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ học tập, sinh viên phải tự chuẩn bị tối thiểu 30 giờ/1 tín chỉ cho các học phần giảng dạy lý thuyết, thảo luận trên lớp; 45 giờ/ 1 tín chỉ cho các học phần đồ án môn học; 30 giờ thực hành/ 1 tín chỉ tại cơ sở thực hành của Nhà trường; 45 giờ/ 1 tín chỉ tại các đơn vị thực tập, thực hành ngoài phạm vi Nhà trường;

- Chương trình đào tạo thiết kế cho 9 học kỳ chính. Ngoài 9 học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm các học kỳ phụ vào thời gian thích hợp để sinh viên có điều kiện học lại; học bù hoặc học vượt. Trong quá trình thực hiện chương trình, căn cứ vào khối lượng học tập và số lượng sinh viên đăng ký theo từng học phần, phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa, Bộ môn biên chế lớp học trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện; đồng thời căn cứ tình hình thực tế, các Khoa/Bộ môn có thể điều chỉnh cho phù hợp, báo cáo lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

- Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều phải có đề cương chi tiết (kể cả các học phần tự chọn); phòng Đào tạo phối hợp với các khoa liên quan triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần (theo mẫu chung của Trường) trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi tổ chức giảng dạy. Trong đề cương chi tiết học phần, cần nêu rõ những nội dung về kiến thức, kỹ năng trọng tâm, giáo trình, tài liệu tham khảo (nêu rõ tên tài liệu, tác giả, nhà xuất bản và năm xuất bản) để người học chủ động học tập, nghiên cứu.

- Tổ chức giảng dạy và đánh giá kết quả các học phần thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và hướng dẫn của Nhà trường.

**KHOA KINH TẾ VẬN TẢI  
TRƯỞNG KHOA**



**TS. Hoàng Thị Hồng Lê**

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Mạnh Hùng**